ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:472 /QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 27 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu ở mới sinh thái sông Kỳ Cùng xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 116/TTr-STNMT ngày 21/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu ở mới sinh thái sông Kỳ Cùng xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn như sau:

1. Đất ở tại nông thôn thuộc đường Quốc lộ 1 đoạn 5 (hết địa phận phường Đông Kinh đến hết địa phận thành phố Lạng Sơn):

a) Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 4.800.000 đồng/m^2 *(Bằng chữ: bốn triệu, tám trăm nghìn đồng một mét vuông);*

b) Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 2.880.000 đồng/m^2 *(Bằng chữ: hai triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng một mét vuông);*

c) Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 1.920.000 đồng/m^2 *(Bằng chữ: một triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng một mét vuông);*

d) Giá đất cụ thể tại Vị trí 4 là 960.000 đồng/m^2 *(Bằng chữ: chín trăm sáu mươi nghìn đồng một mét vuông).*

2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đường Quốc lộ 1 đoạn 5 (hết địa phận phường Đông Kinh đến hết địa phận thành phố Lạng Sơn):

a) Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 3.360.000 đồng/m^2 *(Bằng chữ: ba triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng một mét vuông);*

b) Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 2.016.000 đồng/m^2 *(Bằng chữ: hai triệu, không trăm mười sáu nghìn đồng một mét vuông).*

3. Đất nông nghiệp thuộc địa bàn thành phố Lạng Sơn:

a) Đất trồng lúa:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 75.000 đồng/m^2 *(Bằng chữ: bảy mươi lăm nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại tại Vị trí 2 là 67.000 đồng/m^2 *(Bằng chữ: sáu mươi bảy nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 60.000 đồng/m^2 *(Bằng chữ: sáu mươi nghìn đồng một mét vuông).*

b) Đất trồng cây hàng năm khác:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 71.000 đồng/m^2 *(Bằng chữ: bảy mươi mốt nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 63.000 đồng/m^2 *(Bằng chữ: sáu mươi ba nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 56.000 đồng/m^2 *(Bằng chữ: năm mươi sáu nghìn đồng một mét vuông).*

4. Cách xác định vị trí đất:

Áp dụng quy định tại Điều 4 của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn, Chủ tịch UBND thành phố Lạng Sơn, Chủ tịch UBND xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (02 bản);
- HĐTĐ giá đất (Sở TC);
- PCVP UBND tỉnh, các Phòng: TH, NC, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(NNT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Đoàn Thu Hà